Ejercicio 6°
第六练习 阅读 HSK 1

a) 前面 qiánmiàn　b) 上午 shàngwǔ　c) 苹果 píngguǒ　d) 认识 rènshí　e) 人 rén

1. 小 孩子 正在 喝 _____ 汁.
Xiǎo háizi zhèngzài hē zhī

2. 银行 在 超市 的 _____.
Yínháng zài chāoshì de

3. 今天 _____ 你 有 空 吗？
Jīntiān nǐ yǒu kòng ma

4. 早上 五点 公园 里 没有 多少 _____.
Zǎoshang wǔ diǎn gōngyuán lǐ méiyǒu duōshǎo

5. 你 _____ 那 个 跳舞 的 男孩子 吗?
Nǐ nà gè tiàowǔ de nán háizi ma

LIVEWORKSHEETS